

Số: **2210** /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **17** tháng 6 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí
đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 2910/SXD-KTXD ngày 12/6/2015 về việc đề nghị Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách; dự án theo hình thức: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT), Hợp đồng theo hình thức đối tác công tư (PPP) do cơ quan quản lý nhà nước quản lý.

- Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng các quy định của Quyết định này.

2. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công:

2.1. Đơn giá nhân công xác định theo Quyết định này đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Phù hợp với trình độ tay nghề theo cấp bậc công nhân trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

- Phù hợp với mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động của từng địa phương, nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định.

- Phù hợp với đặc điểm, tính chất công việc của nhân công xây dựng.

- Đáp ứng yêu cầu chi trả một số khoản chi phí thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và một số khoản phải trả khác).

2.2. Đơn giá nhân công theo công bố tại Quyết định này được điều chỉnh khi mặt bằng giá nhân công xây dựng trên thị trường lao động có biến động.

3. Xác định đơn giá nhân công:

Đơn giá nhân công được xác định theo công thức sau:

$$G_{NC} = L_{NC} \times H_{CB} \times \frac{1}{t}$$

Trong đó:

- G_{NC} : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công trực tiếp sản xuất xây dựng (có phụ lục kèm theo).

- L_{NC} : Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công cho một ngày công trực tiếp xây dựng. Mức lương này đã bao gồm các khoản lương phụ, các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp khu vực, phụ cấp không ổn định sản xuất và đã tính đến yếu tố thị trường.

- H_{CB} : Hệ số lương theo cấp bậc của nhân công trực tiếp sản xuất xây dựng.

- t : 26 ngày làm việc trong tháng.

4. Mức lương đầu vào để xác định đơn giá nhân công xây dựng (L_{NC}):

- Vùng III (bao gồm: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia): 2.000.000 đồng/tháng.

- Vùng IV (bao gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh): 1.900.000 đồng/tháng.

5. Quy định áp dụng:

Đơn giá nhân công tại Quyết định này sử dụng để xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng để cấp có thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở xác định giá gói thầu, tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đấu thầu và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp.

1. Đơn giá nhân công trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, chưa tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu, thì lập và phê duyệt theo đơn giá nhân công quy định tại Quyết định này trước khi tổ chức đấu thầu, chỉ định thầu.

Tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực, các dự án đã tổ chức đấu thầu nhưng chưa ký hợp đồng xây dựng thì Chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh tiền lương theo quy định tại Quyết định này để thương thảo, ký kết hợp đồng.

2. Các gói thầu đã ký hợp đồng xây dựng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo nội dung đã ký kết trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng đã ký kết quy định được điều chỉnh tiền nhân công, Chủ đầu tư và Nhà thầu xây dựng chịu trách nhiệm xác định chính xác khối lượng thực hiện sau ngày 15/6/2015 của công trình tuân theo đúng trình tự, nội dung và đủ thủ tục theo quy định hiện hành, phù hợp với tiến độ trong hợp đồng xây lắp để điều chỉnh tiền lương theo quy định tại Quyết định này. Chủ đầu tư và các cơ quan thanh quyết toán phải kiểm soát chặt chẽ việc điều chỉnh để tránh xảy ra thất thoát, lãng phí vốn đầu tư của nhà nước.

3. Việc điều chỉnh dự toán chi phí xây dựng công trình theo quy định trên, nếu dẫn đến vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì Chủ đầu tư phải trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

4. Đối với một số dự án đầu tư xây dựng đang áp dụng mức lương và một số khoản phụ cấp có tính đặc thù riêng do cơ quan có thẩm quyền cho phép thì tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc đầu tư xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực Tỉnh uỷ, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, CN. (M5.5)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hồi

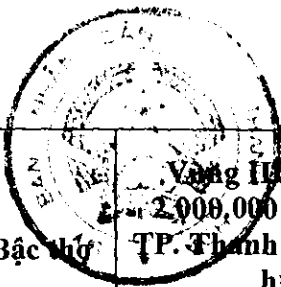
PHỤ LỤC 1:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA CÔNG NHÂN XÂY DỰNG

(Công bố kèm theo Quyết định số: 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc thợ	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	1,0	119.230,77	135.384,62	113.269,23	128.615,38
2	1,1	121.384,62	137.769,23	115.315,38	130.880,77
3	1,2	123.538,46	140.153,85	117.361,54	133.146,15
4	1,3	125.692,31	142.538,46	119.407,69	135.411,54
5	1,4	127.846,15	144.923,08	121.453,85	137.676,92
6	1,5	130.000,00	147.307,69	123.500,00	139.942,31
7	1,6	132.153,85	149.692,31	125.546,15	142.207,69
8	1,7	134.307,69	152.076,92	127.592,31	144.473,08
9	1,8	136.461,54	154.461,54	129.638,46	146.738,46
10	1,9	138.615,38	156.846,15	131.684,62	149.003,85
11	2,0	140.769,23	159.230,77	133.730,77	151.269,23
12	2,1	143.307,69	162.076,92	136.142,31	153.973,08
13	2,2	145.846,15	164.923,08	138.553,85	156.676,92
14	2,3	148.384,62	167.769,23	140.965,38	159.380,77
15	2,4	150.923,08	170.615,38	143.376,92	162.084,62
16	2,5	153.461,54	173.461,54	145.788,46	164.788,46
17	2,6	156.000,00	176.307,69	148.200,00	167.492,31
18	2,7	158.538,46	179.153,85	150.611,54	170.196,15
19	2,8	161.076,92	182.000,00	153.023,08	172.900,00
20	2,9	163.615,38	184.846,15	155.434,62	175.603,85
21	3,0	166.153,85	187.692,31	157.846,15	178.307,69
22	3,1	169.153,85	190.923,08	160.696,15	181.376,92
23	3,2	172.153,85	194.153,85	163.546,15	184.446,15
24	3,3	175.153,85	197.384,62	166.396,15	187.515,38
25	3,4	178.153,85	200.615,38	169.246,15	190.584,62
26	3,5	181.153,85	203.846,15	172.096,15	193.653,85
27	3,6	184.153,85	207.076,92	174.946,15	196.723,08
28	3,7	187.153,85	210.307,69	177.796,15	199.792,31
29	3,8	190.153,85	213.538,46	180.646,15	202.861,54
30	3,9	193.153,85	216.769,23	183.496,15	205.930,77
31	4,0	196.153,85	220.000,00	186.346,15	209.000,00
32	4,1	199.692,31	223.923,08	189.707,69	212.726,92
33	4,2	203.230,77	227.846,15	193.069,23	216.453,85
34	4,3	206.769,23	231.769,23	196.430,77	220.180,77
35	4,4	210.307,69	235.692,31	199.792,31	223.907,69



TT	Bậc thợ	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
36	4,5	213.846,15	239.615,38	203.153,85	227.634,62
37	4,6	217.384,62	243.538,46	206.515,38	231.361,54
38	4,7	220.923,08	247.461,54	209.876,92	235.088,46
39	4,8	224.461,54	251.384,62	213.238,46	238.815,38
40	4,9	228.000,00	255.307,69	216.600,00	242.542,31
41	5,0	231.538,46	259.230,77	219.961,54	246.269,23
42	5,1	235.769,23	263.769,23	223.980,77	250.580,77
43	5,2	240.000,00	268.307,69	228.000,00	254.892,31
44	5,3	244.230,77	272.846,15	232.019,23	259.203,85
45	5,4	248.461,54	277.384,62	236.038,46	263.515,38
46	5,5	252.692,31	281.923,08	240.057,69	267.826,92
47	5,6	256.923,08	286.461,54	244.076,92	272.138,46
48	5,7	261.153,85	291.000,00	248.096,15	276.450,00
49	5,8	265.384,62	295.538,46	252.115,38	280.761,54
50	5,9	269.615,38	300.076,92	256.134,62	285.073,08
51	6,0	273.846,15	304.615,38	260.153,85	289.384,62
52	6,1	278.769,23	309.923,08	264.830,77	294.426,92
53	6,2	283.692,31	315.230,77	269.507,69	299.469,23
54	6,3	288.615,38	320.538,46	274.184,62	304.511,54
55	6,4	293.538,46	325.846,15	278.861,54	309.553,85
56	6,5	298.461,54	331.153,85	283.538,46	314.596,15
57	6,6	303.384,62	336.461,54	288.215,38	319.638,46
58	6,7	308.307,69	341.769,23	292.892,31	324.680,77
59	6,8	313.230,77	347.076,92	297.569,23	329.723,08
60	6,9	318.153,85	352.384,62	302.246,15	334.765,38
61	7,0	323.076,92	357.692,31	306.923,08	339.807,69

Trong đó:

1. Nhóm I:

- Mộc, nề, sắt, bê tông, cốp pha, hoàn thiện, đào đất, đắp đất;
- Khảo sát xây dựng (bao gồm cả đo đạc xây dựng);
- Vận hành các loại máy xây dựng (máy làm đất, máy đầm, máy nâng hạ, máy khoan, máy đóng ép cọc, máy bơm, máy hàn...).

2. Nhóm II:

- Các công tác không thuộc nhóm I.

PHỤ LỤC 2:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA KỸ SƯ TRỰC TIẾP

(Công bố kèm theo Quyết định số: 22/10 /QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)



Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc kỹ sư	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia	Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia)
1	Bậc 1	180.000,00	171.000,00
2	Bậc 2	203.846,15	193.653,85
3	Bậc 3	227.692,31	216.307,69
4	Bậc 4	251.538,46	238.961,54
5	Bậc 5	275.384,62	261.615,38
6	Bậc 6	299.230,77	284.269,23
7	Bậc 7	323.076,92	306.923,08
8	Bậc 8	346.923,08	329.576,92

Áp dụng đối với kỹ sư trực tiếp thực hiện một số công tác như khảo sát, thí nghiệm,... được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành.

PHỤ LỤC 3:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA NGHỆ NHÂN

(Công bố kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Cấp bậc nghệ nhân	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia	Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia)
1	Bậc 1	480.769,23	456.730,77
2	Bậc 2	517.692,31	491.807,69

Áp dụng đối với nghệ nhân trực tiếp thực hiện một số công tác trong xây dựng, được xác định trong hệ thống định mức dự toán hiện hành.

PHỤ LỤC 4:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA CÔNG NHÂN LÁI XE

(Công bố kèm theo Quyết định số: 2.210 /QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Bậc lái xe	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia			Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia)		
		Nhóm xe	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 1	Nhóm 2
1	1	167.692,31	193.076,92	230.000,00	159.307,69	183.423,08	218.500,00
2	1,1	170.692,31	196.384,62	233.923,08	162.157,69	186.565,38	222.226,92
3	1,2	173.692,31	199.692,31	237.846,15	165.007,69	189.707,69	225.953,85
4	1,3	176.692,31	203.000,00	241.769,23	167.857,69	192.850,00	229.680,77
5	1,4	179.692,31	206.307,69	245.692,31	170.707,69	195.992,31	233.407,69
6	1,5	182.692,31	209.615,38	249.615,38	173.557,69	199.134,62	237.134,62
7	1,6	185.692,31	212.923,08	253.538,46	176.407,69	202.276,92	240.861,54
8	1,7	188.692,31	216.230,77	257.461,54	179.257,69	205.419,23	244.588,46
9	1,8	191.692,31	219.538,46	261.384,62	182.107,69	208.561,54	248.315,38
10	1,9	194.692,31	222.846,15	265.307,69	184.957,69	211.703,85	252.042,31
11	2	197.692,31	226.153,85	269.230,77	187.807,69	214.846,15	255.769,23
12	2,1	201.384,62	230.000,00	273.923,08	191.315,38	218.500,00	260.226,92
13	2,2	205.076,92	233.846,15	278.615,38	194.823,08	222.153,85	264.684,62
14	2,3	208.769,23	237.692,31	283.307,69	198.330,77	225.807,69	269.142,31
15	2,4	212.461,54	241.538,46	288.000,00	201.838,46	229.461,54	273.600,00
16	2,5	216.153,85	245.384,62	292.692,31	205.346,15	233.115,38	278.057,69
17	2,6	219.846,15	249.230,77	297.384,62	208.853,85	236.769,23	282.515,38
18	2,7	223.538,46	253.076,92	302.076,92	212.361,54	240.423,08	286.973,08
19	2,8	227.230,77	256.923,08	306.769,23	215.869,23	244.076,92	291.430,77
20	2,9	230.923,08	260.769,23	311.461,54	219.376,92	247.730,77	295.888,46
21	3	234.615,38	264.615,38	316.153,85	222.884,62	251.384,62	300.346,15
22	3,1	238.846,15	269.307,69	321.615,38	226.903,85	255.842,31	305.534,62
23	3,2	243.076,92	274.000,00	327.076,92	230.923,08	260.300,00	310.723,08
24	3,3	247.307,69	278.692,31	332.538,46	234.942,31	264.757,69	315.911,54
25	3,4	251.538,46	283.384,62	338.000,00	238.961,54	269.215,38	321.100,00
26	3,5	255.769,23	288.076,92	343.461,54	242.980,77	273.673,08	326.288,46
27	3,6	260.000,00	292.769,23	348.923,08	247.000,00	278.130,77	331.476,92
28	3,7	264.230,77	297.461,54	354.384,62	251.019,23	282.588,46	336.665,38
29	3,8	268.461,54	302.153,85	359.846,15	255.038,46	287.046,15	341.853,85
30	3,9	272.692,31	306.846,15	365.307,69	259.057,69	291.503,85	347.042,31
31	4	276.923,08	311.538,46	370.769,23	263.076,92	295.961,54	352.230,77

Ghi chú:

1. Nhóm 1: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, rơ moóc, ô tô tưới nước, ô tô tải có gắn cần trục tải trọng dưới 7,5 tấn; cần trục ô tô sức nâng dưới 7,5 tấn; xe hút mùn khoan; ô tô bán tải; xe ô tô 7 chỗ dùng trong công tác khảo sát; xe hút chân không dưới 10 tấn; máy nén thử đường ống công suất 170CV.

2. Nhóm 2: Ô tô vận tải thùng, ô tô tự đổ, ô tô tưới nước, rơ moóc tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô tải có gắn cần trục tải trọng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; cần trục ô tô sức nâng từ 7,5 tấn đến dưới 25 tấn; ô tô đầu kéo dưới 200CV; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng dưới $14,5\text{m}^3$; xe bơm bê tông; máy phun nhựa đường.

3. Nhóm 3: Ô tô tự đổ, rơ moóc tải trọng từ 25 tấn trở lên; ô tô đầu kéo từ 200CV trở lên; ô tô chuyên trộn bê tông dung tích thùng từ $14,5\text{m}^3$ trở lên; cần trục ô tô sức nâng từ 25 tấn trở lên.

PHỤ LỤC 5:**5.1. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN TÀU THUYỀN, THIẾT BỊ KHÁC***(Công bố kèm theo Quyết định số: 2240/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Chức danh/Cấp bậc	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia)	
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm I	Nhóm II
1	Thuyền trưởng bậc 1	286.923,08	318.461,54	272.576,92	302.538,46
2	Thuyền trưởng bậc 2	300.769,23	335.384,62	285.730,77	318.615,38
3	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 1	243.846,15	273.076,92	231.653,85	259.423,08
4	Thuyền phó 1, máy 1 bậc 2	253.846,15	289.230,77	241.153,85	274.769,23
5	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 1	204.615,38	225.384,62	194.384,62	214.115,38
6	Thuyền phó 2, máy 2 bậc 2	216.153,85	238.461,54	205.346,15	226.538,46

*Ghi chú:***1. Nhóm 1:** Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV.**2. Nhóm 2:** Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc.**5.2. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỦY THỦ, THỢ MÁY, THỢ ĐIỆN***(Công bố kèm theo Quyết định số: 2240/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Chức danh	Cấp bậc thợ			
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
		Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia			
1	Thủy thủ	148.461,54	167.692,31	193.076,92	217.692,31
2	Thợ máy, thợ điện	157.692,31	180.769,23	204.615,38	230.000,00
		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia)			
1	Thủy thủ	141.038,46	159.307,69	183.423,08	206.807,69
2	Thợ máy, thợ điện	149.807,69	171.730,77	194.384,62	218.500,00

**5.3. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC NẠO VẾT SÔNG**

(Công bố kèm theo Quyết định số 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh theo nhóm tàu	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bim Sơn và huyện Tĩnh Gia)	
		Cấp bậc thợ		Cấp bậc thợ	
		Bậc I	Bậc II	Bậc I	Bậc II
I	Tàu hút công suất dưới 150m³/h				
1	Thuyền trưởng	300.769,23	320.000,00	285.730,77	304.000,00
2	Máy trưởng	269.230,77	286.923,08	255.769,23	272.576,92
3	Điện trưởng				
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	267.692,31	285.384,62	254.307,69	271.115,38
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	243.846,15	269.230,77	231.653,85	255.769,23
II	Tàu hút công suất từ 150m³/h đến 300m³/h				
1	Thuyền trưởng	336.153,85	360.000,00	319.346,15	342.000,00
2	Máy trưởng	320.000,00	336.153,85	304.000,00	319.346,15
3	Điện trưởng				
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	314.615,38	330.769,23	298.884,62	314.230,77
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	286.923,08	300.769,23	272.576,92	285.730,77
III	Tàu hút công suất trên 300m³/h, tàu cuốc dưới 300m³/h				
1	Thuyền trưởng	375.384,62	399.230,77	356.615,38	379.269,23
2	Máy trưởng	362.307,69	390.000,00	344.192,31	370.500,00
3	Điện trưởng	320.000,00	335.384,62	304.000,00	318.615,38
4	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó	360.000,00	378.461,54	342.000,00	359.538,46
5	Kỹ thuật viên cuốc 2	336.153,85	360.000,00	319.346,15	342.000,00

**5.4. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ ĐIỀU KHIỂN
TÀU HÚT, TÀU CUỐC, TÀU ĐÀO GÀU NGOẠM NẠO VẾT BIỂN**

(Công bố kèm theo Quyết định số: 2210/QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chức danh theo nhóm tàu	Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia)	
		Cấp bậc thợ		Cấp bậc thợ	
		Bậc I	Bậc II	Bậc I	Bậc II
I	Công suất tàu từ 300m³/h đến 800m³/h				
1	Thuyền trưởng tàu hút búng	399.230,77	416.153,85	379.269,23	395.346,15
2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	378.461,54	399.230,77	359.538,46	379.269,23
3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	336.153,85	360.000,00	319.346,15	342.000,00
4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	360.000,00	378.461,54	342.000,00	359.538,46
5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	320.000,00	336.153,85	304.000,00	319.346,15
II	Công suất tàu từ 800m³/h trở lên				
1	Thuyền trưởng tàu hút búng	416.153,85	442.307,69	395.346,15	420.192,31
2	Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	399.230,77	416.153,85	379.269,23	395.346,15
3	Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút búng; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	360.000,00	378.461,54	342.000,00	359.538,46
4	Máy 2; kỹ thuật viên cuốc 1 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm	378.461,54	399.230,77	359.538,46	379.269,23
5	Thuyền phó tàu cuốc, kỹ thuật viên cuốc 2 tàu hút;	336.153,85	360.000,00	319.346,15	342.000,00

PHỤ LỤC 6:**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG NGÀY CỦA THỢ LẶN***(Công bố kèm theo Quyết định số: 2210 /QĐ-UBND ngày 17/6/2015 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Chức danh	Cấp bậc thợ			
		Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Bậc 4
		Vùng III: Mức lương đầu vào 2.000.000 đồng/tháng, bao gồm: TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia			
1	Thợ lặn	230.000,00	252.307,69	286.153,85	319.230,77
2	Thợ lặn cấp I	359.230,77	405.384,62		
3	Thợ lặn cấp II	442.307,69			
		Vùng IV: Mức lương đầu vào 1.900.000 đồng/tháng, gồm các huyện, thị xã còn lại trên địa bàn tỉnh (trừ TP. Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn và huyện Tĩnh Gia)			
1	Thợ lặn	218.500,00	239.692,31	271.846,15	303.269,23
2	Thợ lặn cấp I	341.269,23	385.115,38		
3	Thợ lặn cấp II	420.192,31			

Ghi chú:

Đơn giá ngày công đối với các bậc lẻ (không chẵn bậc) các Bảng từ Phụ lục 2 đến Phụ lục 3; Phụ lục 5 đến Phụ lục 6 được nội suy từ đơn giá ngày công chẵn bậc trong các Bảng tương ứng./.